

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ  
NGHỆ AN**



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

**Tên tiếng anh:** NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERIAL AND EQUIPMENT JOIN STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** DNA PHARMA

**Mã chứng khoán:** NTF

**Trụ sở chính:** Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                    |   |
|-----|--------------------|---|
| Ông | Phạm Tuấn Linh     | Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 27/10/2022         |
| Bà  | Khúc Thị Quỳnh Lâm | Chủ tịch - Thôi giữ chức vụ ngày 27/10/2022 |
| Bà  | Khúc Thị Quỳnh Lâm | Thành viên                                  |
| Bà  | Trần Thị Nguyệt    | Thành viên                                  |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                  |   |
|-----|------------------|---|
| Ông | Nguyễn Công Quế  | Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/01/2023          |
| Ông | Phạm Tuấn Linh   | Tổng Giám đốc - Thôi giữ chức vụ ngày 27/10/2022  |
| Ông | Phạm Tuấn Linh   | Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 25/04/2022          |
| Ông | Mai Trọng Minh   | Tổng Giám đốc - Thôi giữ chức vụ ngày 01/03/2022  |
| Ông | Lang Văn Hiệu    | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông | Trần Công Vinh   | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Bà  | Lê Thị Thúy Hồng | Kế toán trưởng - Bổ nhiệm ngày 25/04/2022         |
| Bà  | Ngô Thị Nhài     | Kế toán trưởng - Thôi giữ chức vụ ngày 25/04/2022 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phạm Tuấn Linh

Chủ tịch

Ông Nguyễn Công Quế được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty theo Quyết định số 02/2023/QĐ-CT.HĐQT ngày 04/01/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

#### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Quế

Tổng Giám đốc

Số: B1122096-R/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG****Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2019-005-1

**Thay mặt và đại diện****Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**NGUYỄN THANH TÙNG****Kiểm toán viên**

Số GCNDKHNKT: 4981-2019-005-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>86.789.375.955</b>  | <b>87.069.552.846</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.233.774.525</b>   | <b>18.130.746.503</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 4.233.774.525          | 10.130.746.503         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 8.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>8.760.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 8.760.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>33.024.020.855</b>  | <b>29.550.205.577</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 27.205.167.973         | 29.162.856.794         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 980.608.343            | 794.177.547            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | V.5         | 5.000.000.000          | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.6         | 957.492.497            | 604.451.232            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | V.7         | (1.119.247.958)        | (1.011.279.996)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>38.755.608.084</b>  | <b>38.025.425.393</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 38.994.921.835         | 38.241.836.269         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (239.313.751)          | (216.410.876)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>2.015.972.491</b>   | <b>1.363.175.373</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.9a        | 473.888.231            | 136.257.115            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 1.542.084.260          | 465.221.858            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | V.15        | -                      | 761.696.400            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>48.254.348.692</b>  | <b>39.009.901.024</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>4.729.598.070</b>   | <b>6.420.013.237</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.10        | 4.370.814.746          | 6.083.479.909          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 49.283.633.631         | 49.196.433.631         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (44.912.818.885)       | (43.112.953.722)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.12        | 358.783.324            | 336.533.328            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 587.553.000            | 494.453.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (228.769.676)          | (157.919.672)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>V.11</b> | <b>42.578.101.971</b>  | <b>32.177.052.817</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 42.578.101.971         | 32.177.052.817         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>946.648.651</b>     | <b>412.834.970</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.9b        | 946.648.651            | 412.834.970            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>135.043.724.647</b> | <b>126.079.453.870</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>44.555.375.055</b>  | <b>41.267.707.624</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>39.734.013.070</b>  | <b>36.352.155.041</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | V.13        | 24.012.849.405         | 21.705.935.804         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 420.704.793            | 539.069.544            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15        | 2.064.453.702          | 254.692.814            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.569.760.744          | 2.532.913.546          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 1.111.520.963          | 678.807.620            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 46.604.557             | 2.727.272              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17a       | 550.906.394            | 804.177.126            |
| 8. Các khoản đi vay ngắn hạn                   | 320        | V.18a       | 9.760.000.000          | 9.760.000.000          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 197.212.512            | 73.831.315             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>4.821.361.985</b>   | <b>4.915.552.583</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.17b       | 4.540.361.985          | 4.634.552.583          |
| 2. Các khoản đi vay dài hạn                    | 338        | V.18b       | 281.000.000            | 281.000.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>90.488.349.592</b>  | <b>84.811.746.246</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>90.488.349.592</b>  | <b>84.811.746.246</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 423.999.999            | 423.999.999            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 16.285.383.967         | 15.176.430.973         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 13.778.965.626         | 9.211.315.274          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7.658.781.083          | 7.233.478.171          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.120.184.543          | 1.977.837.103          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>135.043.724.647</b> | <b>126.079.453.870</b> |



Nguyễn Hữu Cường

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Lê Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quế

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1         | 213.311.869.155       | 179.950.321.531       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.1         | 873.382.050           | 258.470.892           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 10        | VI.1         | 212.438.487.105       | 179.691.850.639       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.2         | 165.946.412.315       | 142.772.067.888       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |              | <b>46.492.074.790</b> | <b>36.919.782.751</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.3         | 1.050.826.911         | 1.225.200.544         |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.4         | 51.100.201            | 64.452.039            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |              | <i>51.100.201</i>     | <i>64.452.039</i>     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.5         | 20.994.433.351        | 19.174.147.283        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.5         | 18.714.526.385        | 16.196.192.926        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |              | <b>7.782.841.764</b>  | <b>2.710.191.047</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.6         | 54.715.056            | 78.007.298            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.7         | 75.706.297            | 382.300.840           |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |              | <b>(20.991.241)</b>   | <b>(304.293.542)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |              | <b>7.761.850.523</b>  | <b>2.405.897.505</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.9         | 1.641.665.980         | 428.060.402           |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |              | <b>6.120.184.543</b>  | <b>1.977.837.103</b>  |
| <b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>VI.10</b> | <b>1.020,03</b>       | <b>329,64</b>         |

Nguyễn Hữu Cường

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Lê Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quế

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022                | Năm 2021               |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 7.761.850.523           | 2.405.897.505          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8,10      | 1.870.715.167           | 1.979.092.269          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 130.870.837             | (288.489.826)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | (10.989.000)            | 0                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (529.627.130)           | (1.225.200.544)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 51.100.201              | 64.452.039             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 9.273.920.598           | 2.935.751.443          |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | 1.252.431.143           | 23.499.586.552         |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (753.085.566)           | (324.210.193)          |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 1.925.321.254           | (13.526.915.595)       |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (871.444.797)           | (2.462.064)            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (51.100.201)            | (64.452.039)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (400.000.000)           | (860.948.620)          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (320.200.000)           | (239.237.591)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>10.055.842.431</b>   | <b>11.417.111.893</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (10.581.349.154)        | (2.372.281.766)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (13.760.000.000)        | -                      |
| 3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 380.246.745             | 676.232.513            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(23.961.102.409)</b> | <b>(1.696.049.253)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   |           |                          |                       |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ đi vay                                     | 33        | 2.060.000.000            | 1.901.683.200         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                    | 34        | (2.060.000.000)          | (1.931.683.200)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | 36        | (2.701.000)              | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       | <b>40</b> | <b>(2.701.000)</b>       | <b>(30.000.000)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b> | <b>50</b> | <b>(13.907.960.978)</b>  | <b>9.691.062.640</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                   | <b>60</b> | <b>18.130.746.503</b>    | <b>8.439.683.863</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        | 10.989.000               | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>V.1 4.233.774.525</b> | <b>18.130.746.503</b> |



Nguyễn Hữu Cường

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Lê Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quế

Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần .

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- + Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bông và chế phẩm vệ sinh;
- + Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuộc sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- + Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc quầy thuốc.

**Tên tiếng anh:** NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERICAL AND EQUIPMENT JOINT-STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** DNA PHARMA

**Mã chứng khoán:** NTF

**Trụ sở chính:** Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 615 nhân viên.**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 610 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

| STT | Tên đơn vị        | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|-----|-------------------|---|---|
| 1   | Văn phòng Công ty | Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

| STT | Tên đơn vị  | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|-----|---|---|---|
| 2   | Nhà máy Dược phẩm GMP - WHO                           | Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An                | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 3   | Chi nhánh Dược phẩm TP Vinh                           | Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An           | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 4   | Chi nhánh Công ty Dược Vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội | Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội                           | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 5   | Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn                     | Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An                 | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 6   | Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông                   | Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An             | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 7   | Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu                   | Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An             | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 8   | Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương                    | Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An               | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 9   | Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên                 | Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An         | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 10  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu                  | Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An           | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 11  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn                      | Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An                   | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 12  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn                     | Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An                 | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 13  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn                   | Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 14  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong                   | Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An             | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 15  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu                   | Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An              | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 16  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp                   | Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An             | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 17  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ                      | Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An                   | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 18  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương                | Thị trấn Dũng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An               | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 19  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương                 | Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An            | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |
| 20  | Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành                   | Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An             | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng |

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền tháng.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản và các chi phí trả trước khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay, chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng, các khoản chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh. Bên cạnh đó, hơn 90% doanh thu của Công ty tập trung ở Nghệ An. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>4.233.774.525</b> | <b>10.130.746.503</b> |
| Tiền mặt                              | 729.213.019          | 738.384.424           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 3.494.561.506        | 9.392.362.079         |
| Tiền đang chuyển                      | 10.000.000           | -                     |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>-</b>             | <b>8.000.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng            | -                    | 8.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.233.774.525</b> | <b>18.130.746.503</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                          | 31/12/2022           |                      | 01/01/2022 |                |
|--------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
|                          | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <b>a1. Ngắn hạn</b>      | <b>8.760.000.000</b> | <b>8.760.000.000</b> | -          | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 8.760.000.000        | 8.760.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>              | <b>8.760.000.000</b> | <b>8.760.000.000</b> | -          | -              |

(\*) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn có kỳ hạn:

- 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6,05%/năm;
- 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 4.760.000.000 đồng, lãi suất 5,1%.

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>27.205.167.973</b> | <b>(1.023.247.958)</b> | <b>29.162.856.794</b> | <b>(1.011.279.996)</b> |
| Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh               | 2.350.706.584         | -                      | 2.848.277.811         | -                      |
| Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An             | 2.279.124.101         | -                      | 1.081.554.521         | -                      |
| Trung tâm y tế huyện Anh Sơn                   | 1.115.718.556         | (116.830.000)          | 1.366.455.240         | (190.434.647)          |
| Bệnh viện đa khoa Nghi Lộc                     | 914.865.953           | -                      | 547.216.701           | -                      |
| Bệnh viện Ung bướu - Nghệ An                   | 896.959.986           | -                      | 1.580.621.201         | -                      |
| Bệnh viện Sản nhi Nghệ An                      | 790.025.639           | -                      | 1.184.769.019         | -                      |
| Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An            | 741.282.202           | -                      | 1.256.584.160         | -                      |
| Bệnh viện đa khoa Diên Châu                    | 716.450.232           | -                      | 950.388.869           | -                      |
| Bệnh viện đa khoa Quỳnh Lưu                    | 690.958.307           | -                      | 597.552.090           | -                      |
| Bệnh viện đa khoa Thanh Chương                 | 668.832.374           | (5.029.646)            | 690.911.428           | -                      |
| Công ty Cổ phần Việt Nam PHARUSA               | 650.079.299           | -                      | 31.982.462            | -                      |
| Các đối tượng khác                             | 11.106.986.399        | (901.388.312)          | 11.755.794.117        | (820.845.349)          |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn tại các Chi nhánh | 4.283.178.341         | -                      | 5.270.749.175         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>27.205.167.973</b> | <b>(1.023.247.958)</b> | <b>29.162.856.794</b> | <b>(1.011.279.996)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán  | 31/12/2022           |                        | 01/01/2022           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>980.608.343</b>   | -                      | <b>794.177.547</b>   | -                      |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án và phát triển công nghệ G.A.T   | 426.699.000          | -                      | 426.699.000          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Công Nghệ Hà Bắc  | 201.600.006          | -                      | 201.600.006          | -                      |
| Các đối tượng khác  | 352.309.337          | -                      | 165.878.541          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>980.608.343</b>   | -                      | <b>794.177.547</b>   | -                      |
| <b>5. Phải thu về cho vay</b>   | <b>31/12/2022</b>    |                        | <b>01/01/2022</b>    |                        |
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>   | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn ORG (*)  | 5.000.000.000        | 5.000.000.000          | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>   | -                    | -                      |
| (*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn ORG vay thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm. |                      |                        |                      |                        |
| <b>6. Phải thu khác</b>   | <b>31/12/2022</b>    |                        | <b>01/01/2022</b>    |                        |
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>957.492.497</b>   | <b>(96.000.000)</b>    | <b>604.451.232</b>   | -                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay   | 149.380.385          | -                      | -                    | -                      |
| Ký cược, ký quỹ   | 3.315.675            | -                      | 135.974.898          | -                      |
| Tạm ứng nhân viên   | 582.208.646          | (96.000.000)           | 149.994.834          | -                      |
| Phải thu khác   | 222.587.791          | -                      | 318.481.500          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>957.492.497</b>   | <b>(96.000.000)</b>    | <b>604.451.232</b>   | -                      |
| <b>7. Nợ xấu</b>  | <b>31/12/2022</b>    |                        | <b>01/01/2022</b>    |                        |
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>  |                      |                        |                      |                        |
| Trung tâm y tế huyện Anh Sơn  | 166.900.000          | 50.070.000             | 634.782.158          | 444.347.511            |
| Phòng khám Đa khoa Hồng Tùng  | 232.748.788          | -                      | 232.748.788          | -                      |
| Các đối tượng khác  | 1.175.762.826        | 406.093.656            | 1.380.327.060        | 792.230.499            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.575.411.614</b> | <b>456.163.656</b>     | <b>2.247.858.006</b> | <b>1.236.578.010</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Hàng tồn kho             | 31/12/2022            |                      | 01/01/2022            |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường | 6.615.000             | -                    | -                     | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 9.244.235.749         | -                    | 14.122.670.016        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ            | 305.713.560           | -                    | 342.612.294           | -                    |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 1.967.862             | -                    | 1.231.080.110         | -                    |
| Thành phẩm                  | 15.659.888.855        | (239.313.751)        | 7.963.070.067         | (216.410.876)        |
| Hàng hoá                    | 13.776.500.809        | -                    | 14.582.403.782        | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>38.994.921.835</b> | <b>(239.313.751)</b> | <b>38.241.836.269</b> | <b>(216.410.876)</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/12/2022           | 01/01/2022         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>473.888.231</b>   | <b>136.257.115</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 187.778.353          | 29.117.218         |
| Các khoản khác                       | 286.109.878          | 107.139.897        |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>946.648.651</b>   | <b>412.834.970</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 314.957.085          | 127.739.178        |
| Các khoản khác                       | 631.691.566          | 285.095.792        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.420.536.882</b> | <b>549.092.085</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                      |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 26.269.121.523         | 18.514.470.940        | 3.413.977.738        | 998.863.430               | 49.196.433.631        |
| Tăng do mua sắm               | -                      | 87.200.000            | -                    | -                         | 87.200.000            |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>26.269.121.523</b>  | <b>18.601.670.940</b> | <b>3.413.977.738</b> | <b>998.863.430</b>        | <b>49.283.633.631</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                      |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2022 (*)       | 22.951.473.173         | 16.990.169.258        | 2.172.447.861        | 998.863.430               | 43.112.953.722        |
| Khấu hao trong năm            | 1.012.431.077          | 566.842.894           | 220.591.192          | -                         | 1.799.865.163         |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>23.963.904.250</b>  | <b>17.557.012.152</b> | <b>2.393.039.053</b> | <b>998.863.430</b>        | <b>44.912.818.885</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                      |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 3.317.648.350          | 1.524.301.682         | 1.241.529.877        | -                         | 6.083.479.909         |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>2.305.217.273</b>   | <b>1.044.658.788</b>  | <b>1.020.938.685</b> | <b>-</b>                  | <b>4.370.814.746</b>  |

(\*) Trình bày lại số dư đầu kỳ

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.546.050.822 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                    |                       |                        |                       |                        |
| Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh | 41.390.803.547        | 41.390.803.547         | 30.989.754.393        | 30.989.754.393         |
| Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách      | 1.187.298.424         | 1.187.298.424          | 1.187.298.424         | 1.187.298.424          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>42.578.101.971</b> | <b>42.578.101.971</b>  | <b>32.177.052.817</b> | <b>32.177.052.817</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | 45.000.000        | 449.453.000       | 494.453.000 |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                 | 93.100.000        | 93.100.000  |
| Số dư cuối năm                | 45.000.000        | 542.553.000       | 587.553.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 157.919.672       | 157.919.672 |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | -                 | 70.850.004        | 70.850.004  |
| Số dư cuối năm                | -                 | 228.769.676       | 228.769.676 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | 45.000.000        | 291.533.328       | 336.533.328 |
| Số dư cuối năm                | 45.000.000        | 313.783.324       | 358.783.324 |

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.953.000 đồng.

**13. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>24.012.849.405</b> | <b>24.012.849.405</b> | <b>21.705.935.804</b> | <b>21.705.935.804</b> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Vinh    | 1.966.203.898         | 1.966.203.898         | 258.474.700           | 258.474.700           |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1                     | 1.713.930.000         | 1.713.930.000         | 2.031.940.844         | 2.031.940.844         |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha                   | 1.666.135.392         | 1.666.135.392         | 139.431.153           | 139.431.153           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại Nghệ An             | 1.323.212.455         | 1.323.212.455         | 852.984.952           | 852.984.952           |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm BENOVAS                              | 1.135.474.200         | 1.135.474.200         | 536.525.000           | 536.525.000           |
| Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Đại Thành               | 1.089.435.500         | 1.089.435.500         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex                    | 948.542.087           | 948.542.087           | 334.055.914           | 334.055.914           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá           | 784.392.289           | 784.392.289           | 344.376.718           | 344.376.718           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm                | 782.811.662           | 782.811.662           | 435.046.299           | 435.046.299           |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                            | 740.415.738           | 740.415.738           | 367.146.834           | 367.146.834           |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam tại Hà Nội | 112.023.000           | 112.023.000           | 1.902.819.600         | 1.902.819.600         |
| Các khoản phải trả khác tại Văn phòng Công ty                  | 11.320.364.098        | 11.320.364.098        | 14.138.065.004        | 14.138.065.004        |
| Các khoản phải trả người bán tại các Chi nhánh                 | 429.909.086           | 429.909.086           | 365.068.786           | 365.068.786           |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.012.849.405</b> | <b>24.012.849.405</b> | <b>21.705.935.804</b> | <b>21.705.935.804</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Người mua trả tiền trước                      |                    | 31/12/2022            | 01/01/2022               |                      |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                    | <b>420.704.793</b>    | <b>539.069.544</b>       |                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm GENERIC                 |                    | 306.036.603           | 20.000.000               |                      |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dược phẩm Nguyên Khánh |                    | -                     | 479.151.008              |                      |
| Các đối tượng khác                                |                    | 114.668.190           | 39.918.536               |                      |
| <b>Cộng</b>                                       |                    | <b>420.704.793</b>    | <b>539.069.544</b>       |                      |
| <b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>    |                    |                       |                          |                      |
|   | 01/01/2022         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2022           |
| <b>a. Phải nộp</b>                                |                    |                       |                          |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                             | -                  | 1.282.662.741         | 1.282.662.741            | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                          | -                  | 2.930.022.222         | 2.930.022.222            | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                              | -                  | 654.217.680           | 654.217.680              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 249.990.814        | 1.641.665.980         | 400.000.000              | 1.491.656.794        |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 4.702.000          | 167.432.368           | 154.582.860              | 17.551.508           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                     | -                  | 1.197.234.920         | 641.989.520              | 555.245.400          |
| Các loại thuế khác                                | -                  | 23.181.770            | 23.181.770               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>254.692.814</b> | <b>7.896.417.681</b>  | <b>6.086.656.793</b>     | <b>2.064.453.702</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                                |                    |                       |                          |                      |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                     | 761.696.400        | 761.696.400           | -                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>761.696.400</b> | <b>761.696.400</b>    | -                        | -                    |
| <b>16. Chi phí phải trả</b>                       |                    | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>        |                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                    | <b>1.111.520.963</b>  | <b>678.807.620</b>       |                      |
| Chi phí lương tháng 13, thưởng tết                |                    | 568.156.665           | -                        |                      |
| Chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng                |                    | 92.000.631            | 338.553.293              |                      |
| Các khoản trích trước khác                        |                    | 451.363.667           | 340.254.327              |                      |
| <b>Cộng</b>                                       |                    | <b>1.111.520.963</b>  | <b>678.807.620</b>       |                      |
| <b>17. Phải trả khác</b>                          |                    | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>        |                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                    |                       |                          |                      |
| Kinh phí công đoàn                                |                    | 145.636.622           | 73.108.247               |                      |
| Bảo hiểm xã hội                                   |                    | -                     | 3.215.500                |                      |
| Phải trả về hỗ trợ dược sỹ                        |                    | 43.500.000            | -                        |                      |
| Phải trả về cổ tức chưa thanh toán                |                    | 36.345.100            | 38.416.100               |                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc đặt cọc tiền hàng  |                    | -                     | 384.480.000              |                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                 |                    | 325.424.672           | 304.957.279              |                      |
| <b>Cộng</b>                                       |                    | <b>550.906.394</b>    | <b>804.177.126</b>       |                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 |                    |                       |                          |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)                  |                    | 4.540.361.985         | 4.634.552.583            |                      |
| <b>Cộng</b>                                       |                    | <b>4.540.361.985</b>  | <b>4.634.552.583</b>     |                      |

(\*) Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các Mậu dịch viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các khoản đi vay**

|  | 31/12/2022            |                       | Trong năm            |                      | 01/01/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Phát sinh tăng       | Phát sinh giảm       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                     | <b>9.760.000.000</b>  | <b>9.760.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>9.760.000.000</b>  | <b>9.760.000.000</b>  |
| <i>Vay ngân hàng là bên liên quan</i>                      | -                     | -                     | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An                     | -                     | -                     | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | -                     | -                     |
| <i>Vay Công ty là bên liên quan</i>                        | <b>9.700.000.000</b>  | <b>9.700.000.000</b>  | -                    | -                    | <b>9.700.000.000</b>  | <b>9.700.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh (*)         | 9.700.000.000         | 9.700.000.000         | -                    | -                    | 9.700.000.000         | 9.700.000.000         |
| <i>Vay cá nhân (**)</i>                                    | <b>60.000.000</b>     | <b>60.000.000</b>     | -                    | -                    | <b>60.000.000</b>     | <b>60.000.000</b>     |
| Vay cá nhân ngắn hạn tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn | 60.000.000            | 60.000.000            | -                    | -                    | 60.000.000            | 60.000.000            |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                      | <b>281.000.000</b>    | <b>281.000.000</b>    | -                    | -                    | <b>281.000.000</b>    | <b>281.000.000</b>    |
| Vay vốn nhà nước dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (***)  | 281.000.000           | 281.000.000           | -                    | -                    | 281.000.000           | 281.000.000           |
| <i>Vay tại Văn Phòng</i>                                   | <b>100.000.000</b>    | <b>100.000.000</b>    | -                    | -                    | <b>100.000.000</b>    | <b>100.000.000</b>    |
| Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông                | 85.000.000            | 85.000.000            | -                    | -                    | 85.000.000            | 85.000.000            |
| <i>Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu</i>        | <b>96.000.000</b>     | <b>96.000.000</b>     | -                    | -                    | <b>96.000.000</b>     | <b>96.000.000</b>     |
| Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu               | 96.000.000            | 96.000.000            | -                    | -                    | 96.000.000            | 96.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.041.000.000</b> | <b>10.041.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>10.041.000.000</b> | <b>10.041.000.000</b> |

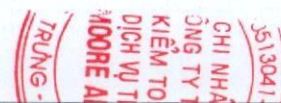
**Thuyết minh chi tiết các khoản vay**

(\*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 108/2018/HĐVV/NA-DNA ngày 10/8/2018. Mục đích vay: phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty với thời hạn vay ban đầu là 01 năm, lãi suất vay 0%. Phụ lục số 03/2019/PL-HĐVV/NA-DNA gia hạn thời gian vay từ ngày 10/8/2019 đến ngày 10/8/2022, lãi suất cho vay là 0%/năm.

(\*\*) Các khoản vay cán bộ nhân viên tại các chi nhánh để bổ sung nguồn vốn lưu động, kỳ hạn 1 năm, lãi suất quy định theo từng hợp đồng vay.

(\*\*\*) Các khoản vay từ nguồn dự trữ miền núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai.

Tất cả các khoản vay của Công ty không cần tài sản đảm bảo.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 60.000.000.000         | 423.999.999             | 15.176.430.973        | 7.233.478.968                     | 82.833.909.940        |
| Lãi trong kỳ                | -                      | -                       | -                     | 1.977.837.103                     | 1.977.837.103         |
| Điều chỉnh khác             | -                      | -                       | -                     | (797)                             | (797)                 |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>60.000.000.000</b>  | <b>423.999.999</b>      | <b>15.176.430.973</b> | <b>9.211.315.274</b>              | <b>84.811.746.246</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 60.000.000.000         | 423.999.999             | 15.176.430.973        | 9.211.315.274                     | 84.811.746.246        |
| Lãi trong kỳ                | -                      | -                       | -                     | 6.120.184.543                     | 6.120.184.543         |
| Phân phối lợi nhuận (*)     | -                      | -                       | 1.108.952.994         | (1.552.534.191)                   | (443.581.197)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>60.000.000.000</b>  | <b>423.999.999</b>      | <b>16.285.383.967</b> | <b>13.778.965.626</b>             | <b>90.488.349.592</b> |

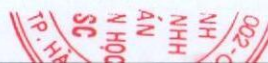
(\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 21/05/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|                                   |                    |             |
|-----------------------------------|--------------------|-------------|
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: | 245.797.487        | đồng        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển:    | 614.493.718        | đồng        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>860.291.205</b> | <b>đồng</b> |

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 31/05/2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|                                   |                    |             |
|-----------------------------------|--------------------|-------------|
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: | 197.783.710        | đồng        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển:    | 494.459.276        | đồng        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>692.242.986</b> | <b>đồng</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ vốn góp tại<br>31/12/2022 | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh            | 45,12%                          | 27.069.550.000        | 32.869.550.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Thương mại Phúc Khang | 19,76%                          | 11.857.050.000        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vui chơi giải trí Đồ Sơn      | 0,00%                           | -                     | 12.151.300.000        |
| Công ty TNHH Thung Lũng Vua                               | 24,95%                          | 14.971.900.000        | 3.561.900.000         |
| Các cổ đông khác  | 10,17%                          | 6.101.500.000         | 11.417.250.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b>                  | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                               | Năm 2022       | Năm 2021       |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu        | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>        | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | -              | -              |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | -              | -              |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>       | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia     | -              | -              |

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 6.000.000  | 6.000.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 6.000.000  | 6.000.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2022 |               | 01/01/2022 |               |
|-------------------|------------|---------------|------------|---------------|
|                   | Nguyên tệ  | Quy đổi (VNĐ) | Nguyên tệ  | Quy đổi (VNĐ) |
| USD               | 2.935,10   | 68.710.691    | 2.935,10   | 67.828.329    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng****Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

**Cộng****Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 210.414.484.502        | 176.377.013.868        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 2.897.384.653          | 3.573.307.663          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>213.311.869.155</b> | <b>179.950.321.531</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Giảm giá hàng bán                                      | 2.857.140              | 21.023.177             |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 870.524.910            | 237.447.715            |
| <b>Cộng</b>  | <b>873.382.050</b>     | <b>258.470.892</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa               | 209.541.102.452        | 176.118.542.976        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 2.897.384.653          | 3.573.307.663          |
| <b>Cộng</b>  | <b>212.438.487.105</b> | <b>179.691.850.639</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Chi phí sản xuất chung vượt định mức

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

|   | Năm 2022               | Năm 2021               |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 161.622.677.436        | 137.433.906.862        |
| Chi phí sản xuất chung vượt định mức    | 4.563.048.630          | 5.636.768.562          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (239.313.751)          | (298.607.536)          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>165.946.412.315</b> | <b>142.772.067.888</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

**Cộng**

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 529.627.130          | 103.534.916          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 10.989.000           | -                    |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 510.210.781          | 1.121.665.628        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.050.826.911</b> | <b>1.225.200.544</b> |

**4. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ

**Cộng**

|                               | Năm 2022          | Năm 2021          |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ | 51.100.201        | 64.452.039        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>51.100.201</b> | <b>64.452.039</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2022               | Năm 2021              |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                        |                       |
| Chi phí nhân viên  | 19.850.911.948         | 16.210.702.279        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 28.689.374             | 49.826.329            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 67.461.652             | 189.616.876           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 190.837.559            | 1.368.029.689         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 856.532.818            | 1.355.972.110         |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.994.433.351</b>  | <b>19.174.147.283</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                        |                       |
| Chi phí nhân viên  | 14.857.286.816         | 9.193.493.737         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 411.782.292            | 381.846.191           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 633.941.522            | 640.565.756           |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi              | 107.967.962            | 10.117.710            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 1.408.879.894          | 1.368.029.689         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 1.294.667.899          | 4.602.139.843         |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.714.526.385</b>  | <b>16.196.192.926</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm 2022</b>        | <b>Năm 2021</b>       |
| Các khoản khác   | 54.715.056             | 78.007.298            |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.715.056</b>      | <b>78.007.298</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm 2022</b>        | <b>Năm 2021</b>       |
| Các khoản bị phạt  | 66.500.000             | -                     |
| Các khoản khác   | 9.206.297              | 382.300.840           |
| <b>Cộng</b>  | <b>75.706.297</b>      | <b>382.300.840</b>    |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         | <b>Năm 2022</b>        | <b>Năm 2021</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 64.748.252.562         | 39.767.632.279        |
| Chi phí nhân công  | 42.054.553.264         | 32.326.484.858        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 1.870.715.167          | 1.979.092.269         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 6.972.737.146          | 6.695.683.527         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 3.556.309.669          | 8.852.148.479         |
| <b>Cộng</b>  | <b>119.202.567.808</b> | <b>89.621.041.412</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2022             | Năm 2021           |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>            |                      |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp           | 7.761.850.523        | 2.405.897.505      |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm                                    | 446.479.375          | 651.676.795        |
| <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>                      | 185.000.000          | 221.000.000        |
| <i>Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính</i>                      | 60.000.000           | -                  |
| <i>Các khoản phạt nộp chậm thuế TNCN</i>                          | 6.500.000            | -                  |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>                      | 194.979.375          | 430.676.795        |
| Thu nhập tính thuế  | 8.208.329.898        | 3.057.574.300      |
| Thuế suất   | 20%                  | 20%                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b> | <b>1.641.665.980</b> | <b>611.514.860</b> |
| Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)                     | -                    | 183.454.458        |
| <b>Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                     | <b>1.641.665.980</b> | <b>428.060.402</b> |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               |                      |                    |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 6.120.184.543        | 1.977.837.103      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 6.120.184.543        | 1.977.837.103      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm              | 6.000.000            | 6.000.000          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                   | <b>1.020,03</b>      | <b>329,64</b>      |

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá Cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                           |                                       |
| VND              | +100                      | (58.072.255)                          |
| VND              | -100                      | 58.072.255                            |
| <b>Năm trước</b> |                           |                                       |
| VND              | +100                      | 897.465                               |
| VND              | -100                      | (897.465)                             |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2022        | Dưới 1 năm            | Từ 1 năm trở lên     | Tổng cộng             |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ    | 9.760.000.000         | 281.000.000          | 10.041.000.000        |
| Phải trả người bán     | 24.012.849.405        | -                    | 24.012.849.405        |
| Chi phí phải trả       | 1.111.520.963         | -                    | 1.111.520.963         |
| Phải trả phải nộp khác | 405.269.772           | -                    | 405.269.772           |
| Ký cược, Ký quỹ        | -                     | 4.540.361.985        | 4.540.361.985         |
| <b>Cộng</b>            | <b>35.289.640.140</b> | <b>4.821.361.985</b> | <b>40.111.002.125</b> |
| Ngày 31/12/2021        |                       |                      |                       |
| Các khoản vay và nợ    | 9.760.000.000         | 281.000.000          | 10.041.000.000        |
| Phải trả người bán     | 21.705.935.804        | -                    | 21.705.935.804        |
| Chi phí phải trả       | 678.807.620           | -                    | 678.807.620           |
| Phải trả phải nộp khác | 727.853.379           | -                    | 727.853.379           |
| Ký cược, Ký quỹ        | -                     | 4.634.552.583        | 4.634.552.583         |
| <b>Cộng</b>            | <b>32.872.596.803</b> | <b>4.915.552.583</b> | <b>37.788.149.386</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                        |                       |                        | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |                        | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Giá trị               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |                       |                        |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.233.774.525         | -                      | 18.130.746.503        | -                      | 4.233.774.525         | 18.130.746.503        |
| - Phải thu khách hàng                | 27.205.167.973        | (1.023.247.958)        | 29.162.856.794        | (1.011.279.996)        | 26.181.920.015        | 28.151.576.798        |
| - Phải thu khác                      | 375.283.851           | (96.000.000)           | 454.456.398           | -                      | 279.283.851           | 454.456.398           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>31.814.226.349</b> | <b>(1.119.247.958)</b> | <b>47.748.059.695</b> | <b>(1.011.279.996)</b> | <b>30.694.978.391</b> | <b>46.736.779.699</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                        |                       |                        |                       |                       |
| - Vay và nợ                          | 10.041.000.000        | -                      | 10.041.000.000        | -                      | 10.041.000.000        | 10.041.000.000        |
| - Phải trả người bán                 | 24.012.849.405        | -                      | 21.705.935.804        | -                      | 24.012.849.405        | 21.705.935.804        |
| - Chi phí phải trả                   | 1.111.520.963         | -                      | 678.807.620           | -                      | 1.111.520.963         | 678.807.620           |
| - Phải trả khác                      | 405.269.772           | -                      | 727.853.379           | -                      | 405.269.772           | 727.853.379           |
| - Ký cược, Ký quỹ                    | 4.540.361.985         | -                      | 4.634.552.583         | -                      | 4.540.361.985         | 4.634.552.583         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>40.111.002.125</b> | <b>-</b>               | <b>37.788.149.386</b> | <b>-</b>               | <b>40.111.002.125</b> | <b>37.788.149.386</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2022             | Năm 2021             |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.060.000.000        | 1.901.683.200        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.060.000.000</b> | <b>1.901.683.200</b> |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.060.000.000        | 1.931.683.200        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.060.000.000</b> | <b>1.931.683.200</b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                   | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm  | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|--|-------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh                     | Cổ đông lớn                   | Vay vốn             | -                    | (9.700.000.000)                    |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An                             | Cùng nhân sự quản lý chủ chốt | Vay vốn             | 2.000.000.000        |                                    |
| <b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>       |                               |                     | <b>Năm 2022</b>      | <b>Năm 2021</b>                    |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc |                               |                     | 1.894.952.438        | 1.497.827.649                      |
| <b>Cộng</b>  |                               |                     | <b>1.894.952.438</b> | <b>1.497.827.649</b>               |

Chi tiết thu nhập:

| Tên                    | Chức vụ           | Nội dung                       | Năm 2022    |
|------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------|
| Khúc Thị Quỳnh Lâm     | Chủ tịch HĐQT     | Thù lao HĐQT                   | 60.000.000  |
| Phạm Tuấn Linh         | Chủ tịch HĐQT     | Lương, Thưởng, Thù lao HĐQT    | 213.193.191 |
| Mai Trọng Minh         | Tổng Giám đốc     | Lương, Thưởng, Bồi thường HĐLĐ | 267.427.234 |
| Lang Văn Hiệu          | Phó Tổng Giám đốc | Lương, Thưởng                  | 420.429.788 |
| Trần Công Vinh         | Phó Tổng Giám đốc | Lương, Thưởng                  | 487.102.340 |
| Phan Sỹ Hùng           | Phó Tổng Giám đốc | Lương, Bồi thường HĐLĐ         | 203.182.128 |
| Ngô Thị Nhài           | Kế toán trưởng    | Lương, Thưởng                  | 36.617.756  |
| Lê Thị Thúy Hồng       | Kế toán trưởng    | Lương, Thưởng                  | 115.000.000 |
| Trần Thị Nguyệt        | Thành viên HĐQT   | Thù lao HĐQT                   | 28.000.000  |
| Bùi Thị Thuận          | Trưởng BKS        | Thù lao Ban Kiểm soát          | 28.000.000  |
| Nguyễn Đặng Việt Trung | Thành viên BKS    | Thù lao Ban Kiểm soát          | 18.000.000  |
| Cao Thanh Hương        | Thành viên BKS    | Thù lao Ban Kiểm soát          | 18.000.000  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2021 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

**3. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



**Nguyễn Hữu Cường**

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023



**Lê Thị Thúy Hồng**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Công Quế**

Tổng Giám đốc

